

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2023

M.S.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý III năm 2023
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.671.205.412.773	3.766.572.170.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	50.179.789.700	83.454.372.400
1. Tiền	111		40.679.789.700	83.454.372.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	813.450.000.000	634.550.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000	50.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		813.400.000.000	634.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.574.963.271.979	1.826.739.471.175
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.438.195.369.852	1.723.321.284.952
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	77.772.259.837	39.460.787.301
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	82.024.973.013	88.087.780.602
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.029.330.723)	(24.130.381.680)
IV. Hàng tồn kho	140	6	1.191.609.580.982	1.187.616.961.895
1. Hàng tồn kho	141		1.239.339.416.110	1.216.251.891.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(47.729.835.128)	(28.634.929.259)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.002.770.112	34.211.365.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.533.422.239	1.298.963.163
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.194.553.383	31.575.113.998
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.274.794.490	1.337.287.842
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.052.557.895.064	2.011.452.095.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.707.895.548	1.707.426.548
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.707.895.548	1.707.426.548
II. Tài sản cố định	220		301.538.363.051	319.952.357.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	191.110.283.122	208.082.960.093
- Nguyên giá	222		523.811.988.010	526.569.912.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.701.704.888)	(318.486.952.699)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	110.428.079.929	111.869.397.415
- Nguyên giá	228		129.537.455.595	129.440.943.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.109.375.666)	(17.571.545.704)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	53.745.150.004	49.859.350.591
- Nguyên giá	231		61.373.684.299	56.105.443.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.628.534.295)	(6.246.092.528)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		587.827.740	1.771.602.698
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	587.827.740	1.771.602.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.664.568.516.377	1.606.341.493.008
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		907.107.502.750	840.488.029.454
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		862.750.455.837	862.750.455.837
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(105.289.442.210)	(96.896.992.283)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.410.142.344	31.819.865.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	30.410.142.344	31.819.865.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.723.763.307.837	5.778.024.266.245

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý III năm 2023
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.652.874.085.231	3.012.501.830.041
I. Nợ ngắn hạn	310		2.589.037.066.296	2.946.015.048.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	1.484.860.655.915	1.840.388.342.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	36.744.582.908	46.320.297.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.506.361.832	5.961.202.442
4. Phải trả người lao động	314		18.429.973.445	22.244.404.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	11.677.376.535	8.541.957.555
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.663.608.382	2.694.530.410
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	23.339.728.912	20.917.925.654
8. Vay ngắn hạn	320	17	993.889.287.244	988.493.349.986
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.925.491.123	10.453.038.491
II. Nợ dài hạn	330		63.837.018.935	66.486.781.255
1. Phải trả người bán dài hạn	331		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		260.630.711	297.863.572
3. Phải trả dài hạn khác	337		528.448.611	528.448.611
4. Vay dài hạn	338		33.047.939.613	35.660.469.072
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.070.889.222.606	2.765.522.436.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3.070.889.222.606	2.765.522.436.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.257.171	57.739.257.171
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(433.099.848.386)	(433.099.848.386)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(4.428.160.523)	(5.257.508.885)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		349.755.125.320	333.037.718.899
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		982.699.119	982.699.119
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		539.163.446.357	270.174.626.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		248.158.098.708	193.900.562.131
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		291.005.347.649	76.274.064.794
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		190.776.703.548	171.945.491.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.723.763.307.837	5.778.024.266.245

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	1.275.668.538.510	1.440.097.425.206	3.841.873.093.110	3.942.109.345.733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.1	4.828.552.214	9.325.909.221	21.011.264.393	37.681.936.330
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19.1	1.270.839.986.296	1.430.771.515.985	3.820.861.828.717	3.904.427.409.403
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.110.412.512.698	1.287.371.102.574	3.384.883.652.021	3.519.682.457.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.427.473.598	143.400.413.411	435.978.176.696	384.744.952.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	27.470.844.156	20.361.865.139	205.886.879.585	73.643.244.330
7. Chi phí tài chính	22	21	55.952.572.817	42.902.944.101	95.811.320.754	129.331.263.846
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.894.688.361</i>	<i>12.985.426.542</i>	<i>57.193.400.708</i>	<i>42.871.334.102</i>
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		29.013.703.439	21.055.734.079	87.168.670.196	56.115.232.940
9. Chi phí bán hàng	25	22	64.213.073.482	65.993.970.549	191.980.578.070	196.844.628.261
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	29.896.556.679	36.940.553.202	88.901.271.407	100.533.570.884
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.849.818.215	38.980.544.777	352.340.556.246	87.793.966.650
12. Thu nhập khác	31		459.093.772	278.796.072	594.193.583	359.395.953
13. Chi phí khác	32		1.301.884.848	334.088.994	2.757.229.274	547.440.649
14. Lợi nhuận khác	40		(842.791.076)	(55.292.922)	(2.163.035.691)	(188.044.696)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66.007.027.139	38.925.251.855	350.177.520.555	87.605.921.954
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.282.833.012	5.395.715.471	23.630.226.989	14.135.389.228
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58.724.194.127	33.529.536.384	326.547.293.566	73.470.532.726
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		45.734.583.454	26.217.196.704	291.649.655.978	54.305.427.555
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.989.610.673	7.312.339.680	34.897.637.588	19.165.105.171
21. Lãi trên cổ phiếu	70		248	141	1.231	229

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		350.177.520.555	87.605.921.954
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02		22.369.133.142	25.009.499.616
- Các khoản dự phòng	03		32.643.249.998	74.035.514.249
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.230.529.478	10.365.459.519
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(257.580.201.480)	(101.617.103.501)
- Chi phí lãi vay	06		57.193.400.708	42.871.334.102
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		217.033.632.401	138.270.625.939
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		245.863.276.242	(211.998.738.045)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.344.470.115)	(101.096.795.453)
- Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(370.620.655.271)	474.259.809.154
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.824.736.001)	3.866.380.352
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.891.103.696)	(44.455.198.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.263.302.131)	(14.105.999.081)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.507.561.091)	(39.552.838.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.554.919.662)	205.187.246.347
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.485.527.434)	(16.050.858.686)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(31.096.302)	78.000.000
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(575.700.000.000)	(241.000.000.000)
- Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		396.800.000.000	307.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(29.224.256.344)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			89.283.353.839
- Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27		195.487.105.009	97.519.705.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.070.481.273	207.605.944.241

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33		2.258.168.793.449	1.974.800.128.565
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.255.216.563.459)	(2.204.022.057.357)
- Tiền trả cổ tức	36		(12.756.784.250)	(152.319.016.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.804.554.260)	(381.540.945.492)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(33.288.992.649)	31.252.245.096
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.454.372.400	193.915.647.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		14.409.949	214.670.464
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		50.179.789.700	225.382.563.160

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Hàn Thị Khánh Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

I. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý III năm 2023 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

	Địa chỉ	Cuối kỳ và Đầu năm	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2023: 8 công ty liên kết)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

CƠ SỞ ĐO LƯỜNG

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa được trình bày theo giá trị xác định lại tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần; sau giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản

35-C
STY
M
Ả NỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

KHẤU HAO

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 10 – 25 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 năm |
| ▪ Dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ Phần mềm máy tính | 5 năm |

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

VỐN CỔ PHẦN

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công

việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.329.496.533	6.737.037.041
Tiền gửi ngân hàng	37.350.293.167	76.717.335.359
Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000	
Cộng	<u>50.179.789.700</u>	<u>83.454.372.400</u>

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000	50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	813.400.000.000	634.500.000.000
Cộng	<u>813.450.000.000</u>	<u>634.550.000.000</u>

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn	1.438.195.369.852	1.723.321.284.952
Cộng	<u>1.438.195.369.852</u>	<u>1.723.321.284.952</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>1.438.195.369.852</i>	<i>1.722.977.844.952</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 24)</i>		<i>343.440.000</i>

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản trả trước khác	77.772.259.837	39.460.787.301
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 24)		
	<u>77.772.259.837</u>	<u>39.460.787.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

3.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022
Số đầu năm	24.130.381.680	18.705.056.681
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.874.094.511	17.296.933.908
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.975.145.468)	(8.071.532.304)
Số cuối kỳ	23.029.330.723	27.930.458.285

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lợi nhuận HED				
HTKD			3.190.575.457	(3.190.575.457)
Phải thu lãi tiền gửi	13.064.250.687		14.368.330.410	
Phải thu các khoản tạm ứng	6.622.893.025		1.422.672.635	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	6.044.161.932		18.990.946.180	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	18.659.987.076		26.892.253.058	
Ký cược ký quỹ	6.607.597.028		10.964.886.354	
Phải thu khác	31.026.083.265	(319.900.000)	12.258.116.508	(319.900.000)
Cộng	82.024.973.013	(319.900.000)	88.087.780.602	(3.510.475.457)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>82.024.973.013</i>	<i>(319.900.000)</i>	<i>88.087.780.601</i>	<i>(3.510.475.457)</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 24)</i>				

5. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CPYT Hoàng An	3.534.840.713		3.701.143.433	
Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	4.638.751.765	3.020.949.115	3.233.303.063	2.172.544.877
Công ty CPDP Trung ương II			3.190.575.457	
Công ty TNHH DP Kim Châu	4.086.849.776		4.086.849.776	
Bệnh viện Chợ Rẫy			1.183.167.987	828.217.591
Các khách hàng khác	25.006.264.411	11.216.426.827	19.700.093.118	7.963.988.686
Cộng	37.266.706.665	14.237.375.942	35.095.132.834	10.964.751.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	25.929.179.492		175.608.820.781	
Nguyên liệu, vật liệu	13.465.281.551		21.364.885.796	
Công cụ, dụng cụ			4.157.423.254	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.321.444.358	(5.611.182.388)	5.160.560.897	(1.499.637.582)
Thành phẩm	13.698.816.843	(619.670.804)	17.700.774.344	
Hàng hóa	1.175.924.693.866	(41.498.981.936)	992.259.426.082	(27.135.291.677)
	1.239.339.416.110	(47.729.835.128)	1.216.251.891.154	(28.634.929.259)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022
Số đầu năm	28.634.929.259	22.299.669.855
Dự phòng trích lập trong kỳ	29.420.622.336	13.865.350.705
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.256.945.159)	(10.923.634.138)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.068.771.308)	(5.259.742.723)
Số cuối kỳ	47.729.835.128	19.981.643.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2023

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	317.173.249.266	129.705.398.418	69.956.409.914	9.366.465.943	368.389.251	526.569.912.792
Mua sắm mới	496.930.741	2.592.987.052	4.024.604.545			7.114.522.338
Chuyển từ XDCB dở dang	(26.291.062)			4.544.514		(21.746.548)
Thanh lý, nhượng bán			(3.042.319.587)	(531.102.942)		(3.573.422.529)
Tăng Giảm khác	(5.757.913.269)	(291.563.640)	(227.801.134)			(6.277.278.043)
Số dư cuối kỳ	311.885.975.676	132.006.821.830	70.710.893.738	8.839.907.515	368.389.251	523.811.988.010
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	168.371.158.854	91.994.764.384	50.225.301.283	7.527.338.927	368.389.251	318.486.952.699
Khấu hao trong kỳ	8.259.311.487	7.316.795.104	3.221.892.196	509.264.967		19.307.263.754
Tăng giảm khác	(899.994.067)	(362.244.303)	(295.572.311)			(1.557.810.681)
Thanh lý, nhượng bán			(3.042.319.587)	(492.381.297)		(3.534.700.884)
Số dư cuối kỳ	175.730.476.274	98.949.315.185	50.109.301.581	7.544.222.597	368.389.251	332.701.704.888
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	148.802.090.412	37.710.634.034	19.731.108.631	1.839.127.016		208.082.960.093
Số dư cuối kỳ	136.155.499.402	33.057.506.645	20.601.592.157	1.295.684.918		191.110.283.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	123.475.740.245	5.965.202.874	129.440.943.119
Tăng trong kỳ		743.416.000	743.416.000
Tăng, giảm khác	(54.158.239)	(592.745.285)	(646.903.524)
Số dư cuối kỳ	123.421.582.006	6.115.873.589	129.537.455.595
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	13.002.601.438	4.568.944.266	17.571.545.704
Khấu hao trong kỳ	1.932.537.771	247.186.565	2.179.724.336
Tăng giảm khác	(47.010.117)	(594.884.258)	(641.894.374)
Số dư cuối kỳ	14.888.129.092	4.221.246.574	19.109.375.666
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	110.473.138.807	1.396.258.608	111.869.397.415
Số dư cuối kỳ	108.533.452.913	1.894.627.016	110.428.079.929

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	56.105.443.119	56.105.443.119
Chuyển sang từ TSCĐ	5.194.406.199	5.194.406.199
Tăng trong kỳ	73.834.981	73.834.981
Số dư cuối kỳ	61.373.684.299	61.373.684.299
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	6.246.092.528	6.246.092.528
Khấu hao trong kỳ	882.145.052	882.145.052
Chuyển sang từ TSCĐ	500.296.715	500.296.715
Số dư cuối kỳ	7.628.534.295	7.628.534.295
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm	49.859.350.591	49.859.350.591
Số dư cuối kỳ	53.745.150.004	53.745.150.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các dự án công trình khác	587.827.740	1.771.602.698
Cộng	<u>587.827.740</u>	<u>1.771.602.698</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	907.107.502.750	840.488.029.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	862.750.455.837	862.750.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(105.289.442.210)	(96.896.992.283)
Cộng	<u>1.664.568.516.377</u>	<u>1.606.341.493.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,000%	104.524.839.685	(**)	30,000%	94.555.876.500	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,043%	458.252.167.117	999.364.312.000	22,043%	417.592.928.584	884.731.346.800
Công ty CP Dược Danapha (*)	26,450%	187.466.465.947	135.685.091.500	26,450%	171.684.743.073	164.483.559.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*)	28,433%	43.037.215.326	37.044.000.000	28,433%	42.612.130.951	59.724.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,075%	92.256.822.629	292.833.567.900	22,075%	92.151.920.735	178.452.890.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,145%	16.525.405.217	(**)	41,145%	16.891.258.328	(**)
Công ty CP Dược Davina (***)	25,000%		(**)	25,000%		(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	30,000%	5.044.586.829	(**)	19,906%	4.999.171.283	(**)
Cộng		907.107.502.750			840.488.029.454	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000	0	(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,40%	200.503.651.417	(78.611.102.497)	121.892.538.600	18,40%	200.503.651.417	(77.193.747.277)	123.309.893.700
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,41%	139.411.862.876		196.619.079.400	13,41%	139.411.862.876		236.114.615.000
Công ty CP Dược phẩm TWI-Pharbaco (*)	5,18%	69.305.080.876	(5.313.546.176)	63.991.534.700	5,18%	69.305.080.876		79.255.570.500
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,36%	67.555.326.988		90.624.164.400	14,36%	67.555.326.988		90.866.475.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(13.636.339.360)	32.386.576.500	10,23%	46.022.915.860	(13.004.406.160)	33.018.509.700
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2 (*)	6,78%	11.861.708.288	(5.078.458.288)	6.783.250.000	6,78%	11.861.708.288	(4.116.693.057)	
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex (*)	11,50%	29.455.746.106		38.542.500.000	11,50%	29.455.746.106		29.977.500.000
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(2.649.995.889)	6.581.459.700	9,10%	9.231.455.589	(2.582.145.789)	6.649.309.800
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820		(**)	7,76%	5.107.203.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP Kingdom Đông Dương	2,53%	22.983.000.000		(**)	2,53%	22.983.000.000		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,44%	6.017.000.000		(**)	2,53%	6.017.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	27.776.985.675		261.333.268.000	10,75%	27.776.985.675		239.999.940.000
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh (*)	0,73%	971.029.662		1.527.322.500	0,73%	971.029.662		1.377.585.000
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		311.520.000	0,10%	300.659.375		413.600.000
		862.750.455.837	(105.289.442.210)			862.750.455.837	(96.896.992.283)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***) Trong kỳ Công ty cổ phần Dược Danapha-Nanosome đổi tên thành Công ty cổ phần Dược Davina

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		485.218.314
Chi phí sửa chữa TSCĐ		524.645.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.533.422.239	289.098.895
Cộng	<u>5.533.422.239</u>	<u>1.298.963.163</u>

Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất trả trước	26.210.544.691	26.976.479.392
Công cụ và dụng cụ	1.434.441.791	1.882.148.153
Chi phí sửa chữa TSCĐ	488.000.867	1.477.663.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.277.154.995	1.483.574.223
Cộng	<u>30.410.142.344</u>	<u>31.819.865.419</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	1.483.692.914.381	1.483.692.914.381	1.838.971.823.336	1.838.971.823.336
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 24)	1.167.741.534	1.167.741.534	1.416.519.497	1.416.519.497
Cộng	1.484.860.655.915	1.484.860.655.915	1.840.388.342.833	1.840.388.342.833

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước	35.985.022.908	35.985.022.908	46.320.297.267	46.320.297.267
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 24)	759.560.000	759.560.000		
Cộng	36.744.582.908	36.744.582.908	46.320.297.267	46.320.297.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	21.250.907	163.567.553	226.151.659.738	(224.926.227.350)	(1.185.871.245)	21.250.907	203.128.696
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			78.764.103.398		(79.020.504.380)	256.400.982	
Thuế xuất nhập khẩu	40.901.046		4.472.993.114	(24.655.486)	(4.469.855.526)	65.556.531	3.137.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.249.745.671	4.054.595.309	23.703.712.292	(18.658.753)	(24.263.302.131)	1.891.709.569	4.118.310.615
Thuế thu nhập cá nhân	12.656.896	551.049.788	4.199.236.082	(413.064.435)	(3.686.283.879)	27.143.179	665.423.839
Tiền thuê đất		1.191.053.023	11.618.336.197		(6.300.785.353)		6.508.603.867
Các khoản phải nộp khác	12.733.322	936.769	117.415.625		(110.595.166)	12.733.322	7.757.228
Cộng	1.337.287.842	5.961.202.442	349.027.456.446	(225.382.606.024)	(119.037.197.680)	2.274.794.490	11.506.361.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi phải trả cổ đông		263.459.080
Chi phí lãi vay	2.648.345.802	1.346.048.790
Chi phí xây dựng cơ bản		213.594.835
Chi phí phải trả khác	9.029.030.733	6.718.854.850
Cộng	<u>11.677.376.535</u>	<u>8.541.957.555</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả về cổ tức	2.334.873.976	2.078.679.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.553.156.772	2.542.470.872
Phải trả hàng ủy thác	9.650.307.775	10.310.120.289
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.801.390.389	5.986.655.017
Cộng	<u>23.339.728.912</u>	<u>20.917.925.654</u>

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 24)

Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác

23.339.728.912

20.917.925.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	954.438.068.478	954.438.068.478	2.254.583.924.166	(2.232.944.859.785)	976.077.132.859	976.077.132.859
Vay cá nhân	28.503.496.896	28.503.496.896	5.898.457.284	(19.553.400.000)	14.848.554.180	14.848.554.180
Vay dài hạn đến hạn trả	5.551.784.612	5.551.784.612	2.313.588.000	(4.901.772.407)	2.963.600.205	2.963.600.205
Cộng	988.493.349.986	988.493.349.986	2.262.795.969.450	(2.257.400.032.192)	993.889.287.244	993.889.287.244
Vay dài hạn:						
Vay ngân hàng	6.660.469.072	6.660.469.072		(2.612.529.459)	4.047.939.613	4.047.939.613
Vay đối tượng khác - CDP	29.000.000.000	29.000.000.000			29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	35.660.469.072	35.660.469.072		(2.612.529.459)	33.047.939.613	33.047.939.613



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	270.174.626.925	171.945.491.361	2.765.522.436.204
Lợi nhuận thuần trong kỳ							291.649.655.978	34.897.637.588	326.547.293.566
Phân bổ vào các quỹ					16.717.406.421		(16.717.406.421)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay							(2.626.305.000)	(1.353.695.000)	(3.980.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước							(1.810.807.281)	(948.290.884)	(2.759.098.165)
Cổ tức								(13.433.715.000)	(13.433.715.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				1.245.735.429					1.245.735.429
Biến động khác				(416.387.067)			(1.506.317.844)	(330.724.517)	(2.253.429.428)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(4.428.160.523)	349.755.125.320	982.699.119	539.163.446.357	190.776.703.548	3.070.889.222.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000
Công ty cổ phần Quản lý Quỹ PVI			43.000.000	430.000.000.000
Các cổ đông khác	82.950.000	829.500.000.000	39.950.000	399.500.000.000
	237.000.000	2.370.000.000.000	237.000.000	2.370.000.000.000

18.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và Đầu năm	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.891.646.313	46.485.815.003
Doanh thu bán hàng	3.797.981.446.797	3.895.623.530.730
Cộng:	3.841.873.093.110	3.942.109.345.733
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	2.638.698.293	2.037.201.045
Giảm giá hàng bán	388.852.821	706.310.250
Hàng bán bị trả lại	17.983.713.279	34.938.425.035
Cộng	21.011.264.393	37.681.936.330
Doanh thu thuần	3.820.861.828.717	3.904.427.409.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2023

19.2 **Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	45.887.843.429	31.155.510.075
Cổ tức được chia	124.555.409.500	14.573.536.200
Chiết khấu thanh toán được hưởng	7.675.084.529	2.060.753.857
Lãi bán hàng trả chậm	9.698.398.082	10.183.596.015
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.323.744.942	15.656.039.965
Doanh thu tài chính khác	746.399.103	13.808.218
Cộng	205.886.879.585	73.643.244.330

20. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.359.463.306	
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.353.172.337.687	3.511.076.849.050
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.351.851.028	8.605.607.982
Cộng	3.384.883.652.021	3.519.682.457.032

21. **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	57.193.400.708	42.871.334.102
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.392.449.927	56.204.504.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.225.470.119	30.255.425.081
Cộng	95.811.320.754	129.331.263.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022
Chi phí nhân viên	98.988.659.644	91.958.591.974
Chi phí bao bì, vật liệu	5.753.678.514	8.639.345.242
Chi phí khấu hao	14.423.006.706	15.013.547.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.617.508.633	41.073.116.248
Chi phí bán hàng khác	39.197.724.573	40.160.027.077
Cộng	191.980.578.070	196.844.628.261

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2022
Chi phí nhân viên quản lý	23.214.891.912	26.683.782.436
Chi phí dụng cụ quản lý	1.438.431.417	779.326.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.235.751.057	3.910.526.317
Thuế, phí và lệ phí	9.814.871.935	8.907.342.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.559.465.969	29.711.004.666
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.101.050.957)	9.225.401.604
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.738.910.074	21.316.187.118
Cộng	88.901.271.407	100.533.570.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối quý	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước (TM số 13.2)				
Công ty CP Dược phẩm Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	759.560.000	
			759.560.000	
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 13.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	986.099.722	1.226.615.991
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		125.038.706
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	181.641.812	64.864.800
			1.167.741.534	1.416.519.497
Phải thu ngắn hạn khách hàng (TM số 3.1)				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm		343.440.000

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Công ty CP Dược phẩm TW 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	15.187.480.000	11.390.610.000
		Cung cấp dịch vụ	7.610.356	
		Mua hàng hóa	322.152.318	151.826.400
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia		22.044.801.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
		Doanh thu bán hàng	615.481.167	
		Phí dịch vụ bảo quản hàng	13.830.619	
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	Công ty liên kết	Cổ tức được chia		89.998.800.000
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	3.876.716.900	6.645.800.400
		Cung cấp dịch vụ	55.914.776	592.388.985
		Mua hàng hóa		378.710.171
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha	Công ty liên kết	Doanh thu mua hàng		2.357.735.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thù lao/Lương	
		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30/6/2023	90.000.000	180.000.000
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT/TGD đến ngày 30/6/2023; Chủ tịch HĐQT từ ngày 30/6/2023	585.000.000	671.000.000
Ông Trần Đức Hùng	Phó CT HĐQT từ ngày 30/6/2023	30.000.000	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Phó TGD đến ngày 30/6/2023; TGD từ ngày 30/6/2023	578.000.000	612.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	387.000.000	445.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT	78.000.000	72.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30/6/2023; Thành viên BKS đến 30/6/2023	30.000.000	
Tổng cộng:		1.778.000.000	1.980.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	549.000.000	531.000.000

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2023 của Tổng Công ty và các công ty con.

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế Toán Trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hàn Thị Khánh Vinh